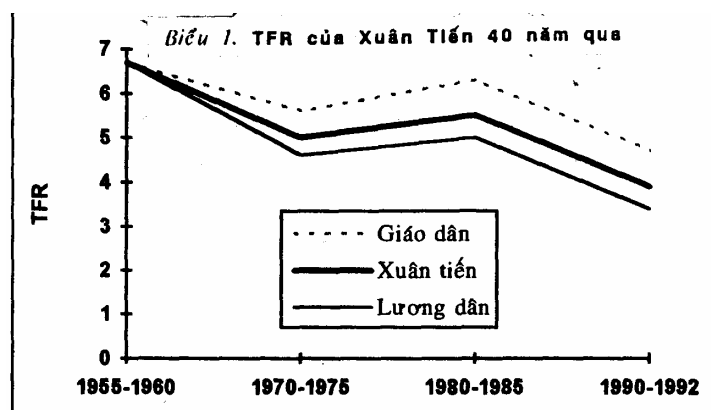


Dân số và phát triển một xã thuộc vùng châu thổ Sông Hồng 50 năm qua

NGUYỄN THẾ HUỆ

Xã Xuân Tiến (huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà) là một xã mà trong 50 năm qua, dân số tăng nhanh nhưng đồng thời lại là điểm phát triển mạnh về nhiều mặt và đang dần trở thành một thị trấn trên vùng châu thổ sông Hồng. Chính vì vậy, việc tìm hiểu về dân số và phát triển ở xã này đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều người.

Trước năm 1960, những số liệu về Xuân Tiến chưa được soát xét chính xác. Theo số liệu điều tra dân số ngày 1 tháng 3 năm 1960, xã Xuân Tiến có 990 hộ với 4149 nhân khẩu. Đến tháng 4 năm 1992, sau 32 năm số hộ và số khẩu tăng lên 2 lần (1979 hộ, 8661 khẩu). Nếu số nhân khẩu 1960 là 100% thì số nhân khẩu năm 1992 là 208,7%. Đó là chưa kể 1320 nhân khẩu có gốc ở đây đã di cư ra khỏi xã từ năm 1945 đến nay. Từ sau năm 1955, tỷ suất sinh TFR của Xuân Tiến luôn luôn cao hơn TFR chung của vùng châu thổ Sông Hồng một chút, mặc dù chúng vẫn có cùng xu hướng chung.



Đương nhiên, nhờ vào những tiến bộ trong nền kinh tế xã hội và đặc biệt là việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế ở 2 giai đoạn trong chương trình thực hiện KHHGD. Từ sau năm 1987 đến nay, mức tăng số dân ở Xuân Tiến giảm xuống dần. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng dân số ở đây vẫn cao hơn tỷ lệ tăng dân số của cả nước.

Bảng 1: Tỷ lệ tăng dân số của Xuân Tiến

%

	1987	1988	1989	1990	1991
Tỷ lệ tăng dân số ở Xuân Tiến	2,5	1,9	2,4	2,77	2,32
Tỷ lệ tăng dân số cả nước					2,20

Mức sinh con cao của phụ nữ Xuân Tiến bắt nguồn từ nền sản xuất tiểu nông tri trệ và lạc hậu trước đây kết hợp với nhiều yếu tố tri trệ và lạc hậu trong tâm lý và quan hệ xã hội truyền thống ở nông thôn.

Một trong những nguyên nhân tăng nhanh số dân ở Xuân Tiến là vì Giáo dân ở đây chiếm một tỷ lệ rất lớn và mức sinh con cao của họ trong 32 năm qua (năm 19620, số Giáo dân là 3043 khẩu chiếm 83%, năm 1992, số Giáo dân là 7590 khẩu, chiếm 88,8~ Ngoài tôn giáo, tuổi kết hôn ở đây lại rất thấp.

Bảng 2: Tuổi kết hôn ở Xuân Tiến

Tuổi kết hôn	1946-1960	1961-1980	1981-1992
Tuổi kết hôn nữ	16,5	18,0	18,5
Tuổi kết hôn nam	17,5	19,0	21,0

Gắn liền với tuổi kết hôn rất thấp, là sự chậm phát triển về trình độ văn hóa của dân cư. Cho đến nay ở Xuân Tiến mới có 70% số dân có trình độ văn hóa cấp 1, gần 10% đang ở trình độ biết đọc, biết viết và mù chữ. Đặc biệt sự tăng nhanh số dân ở Xuân Tiến còn lệ thuộc vào nhiều quá trình chuyển đổi lựa chọn bằng giá trị mới về con và số con của các cặp vợ chồng. Trong suốt thời kỳ chuyển tiếp của nền kinh tế, sự lựa chọn đó vẫn tỏ ra chậm trễ và chưa phải là tự giác. Giá trị tinh thần về đưa con còn tỏ ra khá mạnh mẽ. Ở dạng mong muốn lý tưởng, mô hình 2 trai + 2 gái là một định lượng đang khá bền vững trong số đông dân cư ở Xuân Tiến.

Mức sinh con cao ở đây lệ thuộc một phần quan trọng vào vị thế của người phụ nữ Xuân Tiến. Tuy đã được chú ý nhưng chưa được nâng cao đúng mức, nhất là vai trò chính trị và xã hội của họ trong làng xã. Hiện nay, họ chỉ chiếm 16% trong hàng ngũ cán bộ quản lý các cấp.

Sự giảm nhanh số dân trong năm năm gần đây ở Xuân Tiến một phần là do sau khoán 10, nhờ vào việc phát triển và đa dạng hóa các ngành nghề và hiện nay như một thị trấn của khu vực. Quá trình đô thị hóa này đã được gắn với phong trào KHHGD. Ở Xuân Tiến, các biện pháp cưỡng chế và chính sách khuyến khích sinh đẻ có kế hoạch (SĐCKH) đã tỏ ra rất có hiệu quả. Các biện pháp và phương pháp thực hiện KHHGD ở giai đoạn 2 đã đưa lại những kết quả đáng kể.

Bảng 3: Các biện pháp kế hoạch hóa gia đình Xuân Tiến.

Năm	Số người áp dụng		Hiệu quả			
	1976-1989	1990-1992	Đạt kế hoạch		Vỡ kế hoạch	
			1976-1989	1990-1992	1976-1989	1990-1992
Các biện pháp						
Đặt vòng						
Số lượng	586	753	176	559	410	194
%:	80	90	30	74	70	26
Dùng bao cao su	không có	25		25		
Triệt sản	3	9	3	9		

Muốn đạt được mức sinh trung bình của phụ nữ ở Xuân Tiến là 3 con, các biện pháp giảm mức sinh từ 4 con trở lên cần được đổi mới hơn để có thể thay đổi tình hình của gần 1/2 số phụ nữ đang giữ mức sinh từ 4 đến 8 con. Số liệu về số tử vong trẻ em trong 2 năm 1991-1992 ở Xuân Tiến (bằng không) chứng tỏ rằng, hệ thống y tế được cải thiện càng củng cố hơn xu hướng giảm tỷ lệ sinh tăng nhanh.

Dân số luôn gắn liền với vấn đề tài nguyên, nguồn sống, vì vậy vấn đề di dân, phân bố lại dân cư luôn đặt ra trước mọi người dân Xuân Tiến và góp phần làm phức tạp thêm trong quá trình biến động dân số: Từ sau năm 1945 đến nay, ở Xuân Tiến đã diễn ra nhiều dạng di dân.

Từ năm 1947 đến năm 1954, thực dân Pháp chiếm đóng xã Xuân Tiến, mỗi năm có từ 5 đến 6 người đi phu và 2 đến 3 người đi lính cho Pháp. Tổng số người đi phu và đi lính lên đến 69 người (7 năm). Đồng thời ở đây còn có 17 người đi theo kháng chiến. Tính trên toàn xã, trong 7 năm, Xuân Tiến có 86 người di dân ra khỏi xã (chưa kể 15 người di dân ra khỏi xã do hôn nhân). Trong suốt thời kỳ này chỉ có 10 người hồi hương không có người nào đến cư trú ở xã.

Từ năm 1954 đến năm 1960, cuộc di cư mang tính chất chính trị của Giáo dân Xuân Tiến vào Năm là một biến động lớn nhất trong lịch sử phát triển dân số. Cuộc di cư này đã lôi cuốn 7,6% số hộ (73 bộ) với 9,75 số khẩu (365 khẩu) toàn xã đủ các thành phần xã hội, giới tính và độ tuổi.

Tuy vậy mật độ dân số ở Xuân Tiến vẫn quá cao, bình quân ruộng đất rất thấp, 3 sào/người. Do vậy, năm 1962-1963 xã tổ chức di dân đi khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới. Trừ những hộ ra đi rồi quay trở về (4 hộ), số hộ ra đi khỏi xã là 6 hộ với 43 khẩu (chiếm 0,5% số hộ và 0,3% số khẩu toàn xã).

Ngoài việc di dân có tổ chức, từ năm 1960 đến nay, hàng năm có từ 5 đến 7 người di dân tự do ra khỏi xã đến nơi khác làm ăn. Tính trên toàn xã, trong 31 năm

qua có 42 hộ với 215 khẩu, chiếm 2,5% số dân hiện có. Từ năm 1990 đến nay, không có hộ nào chuyên đi nơi khác làm ăn. So với cả nước, tỷ suất di dân tự do của xã Xuân Tiến là rất thấp. Trong thời gian này (1960-1992) chỉ có 3 hộ với 14 khẩu nhập cư vào Xuân Tiến làm ăn sinh sống.

Số lượng những người gốc ở Xuân Tiến di dân vào các khu vực quốc doanh trong hơn 30 năm qua cũng không lớn, phần nhiều đã trở về quê hương.

Bảng 4: Di dân của Xuân Tiến vào các doanh nghiệp nhà nước

	Tổng số (người)	Đã hồi cư về xã	Số người còn lại
CBCN viên nhà nước	58	31	27

Từ khi có chính sách kinh tế mới đến nay, cũng như các làng xã ở vùng châu thổ sông Hồng, hàng năm ở Xuân Tiến có từ 300 đến 400 người di dân theo kiểu con lấc dưới dạng: đi cả năm và đi theo mùa vụ. Số người đi theo mùa vụ chiếm tới 3/4 trong tổng số người di dân theo 2 dạng này. Họ vào thành phố hoặc đến các tỉnh xa làm các nghề cưa xẻ, mộc, nề, đái vàng và buôn bán... chủ yếu là thanh niên nam giới.

Bảng 5: Di dân theo mức vụ ở Xuân Tiến

		% trên tổng số phân theo giới tính ¹ lao động	
		Nam	Nữ
Đi quanh năm	5%	5%	Không có
Đi theo mùa vụ	15%	12,5%	2,5%
Trong đó:			
Cưa, xẻ, nề, mộc	15	13	2
Đái vàng	3	3	Không có
Buôn bán	2	1,5	0,5
Tổng số	20%	17,5%	2,5%

Nhìn chung ở Xuân Tiến có nhiều dạng di dân ra khỏi xã: di dân có tổ chức, di dân tự do và di dân theo kiểu con lấc... Di dân cả hộ và di dân theo khẩu, phần lớn là di dân cả hộ. Mặc dù tỷ suất di dân tự do rất thấp nhưng tính trên tổng số người di dân các hạng, số dân Xuân Tiến di dân ra khỏi xã để tìm nguồn sống là khá lớn, số dân di dân đến Xuân Tiến làm ăn là không đáng kể. Di dân theo kiểu con thoi đã và sẽ là xu hướng quan trọng nhất, thu hút một lực lượng lao động ngày càng lớn.

1. Dựa trên số liệu năm 1992, tổng số lao động của xã là: 2005

Những cứ liệu khảo sát ở Xuân Tiến cho thấy, dân số có ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập và nhu cầu sống. Mặc dù số dân di cư ra khỏi xã khá lớn, nhưng do số dân tăng nhanh nên mật độ dân số ngày càng cao. Nếu lấy mật độ dân số sau cải cách ruộng đất là 100% thì hiện nay, diện tích thổ cư tính trên đầu người giảm 40% và diện tích ruộng đất giảm 45%.

Bảng 6: Bình quân ruộng đất ở Xuân Tiến

Bình quân ruộng đất	1956	1980	1992
Bình quân ruộng đất	470 m ² /ng	320 m ² /ng	260 m ² /ng
Bình quân thổ cư	73 m ² /ng	52 m ² /ng	43 m ² /ng
Chỉ số giảm	100%		42,5%

Tuy nhiên sự tăng nhanh số dân đã không mấy ảnh hưởng đến sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Trước năm 1954, chỉ có 30% ruộng đất đạt năng suất bình quân 70 kg đến 80 kg/sào, còn lại 70% ruộng đất chỉ đạt năng suất 50 kg đến 60 kg/sào và số ruộng này chỉ làm một vụ. Từ sau năm 1960, khi có giống lúa mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu, được đưa vào sản xuất và hệ thống thủy lợi đã được cải thiện nên năng suất tăng nhanh. Đặc biệt là sau khi có chính sách khoán 10, hệ thống nông nghiệp thay đổi, các hộ nông dân đẩy mạnh sản xuất. Do vậy năng suất từ đó đến nay đạt từ 11 tấn đến 12 tấn ha.

Năng suất lúa tăng nhanh nên sản lượng lương thực cũng tăng nhanh. nếu năm 1954, sản lượng lương thực mới chỉ đạt 645,6 tấn/năm thì năm 1980 đã đạt 2084 tấn/năm; và hiện nay đã đưa lên 2500 tấn/năm. Bởi vậy, cho dù dân số tăng nhanh bình quân ruộng đất giảm đáng kể nhưng bình quân lương thực vẫn tăng, đảm bảo đủ cho dân cư trong xã tiêu dùng.

Bảng 7. Tổng hợp các chỉ tiêu ở Xuân Tiến

	1954	1956	1980	1992
Dân số (người)	3730	3510	6590	8661
B.Q ruộng đất (m ² /ng)	480	470	320	260
Năng suất (kg/sào)	70	4 tấn/ha	10 tấn/ha	12 tấn/ha
Sản L.L thực (tấn/năm)	645,6	1042,0	2084,0	2500,0
B.q L thực (kg/năm)	173	236	308	325

Sự gia tăng sản lượng lương thực này bắt nguồn từ sự thay đổi về cơ sở vật chất kỹ thuật và thính sự thay đổi đó trước hết đã tạo ra những biến đổi trong cơ cấu lao động ở Xuân Tiến. Trước năm 1954, 90% lao động ở Xuân Tiến là những người dân thuần nông nghiệp, họ chỉ làm các công việc đồng áng và chăn nuôi gia đình. Chỉ có 10% số lao

động còn lại là làm thêm một vài nghề phụ truyền thống như nấu rượu, làm bánh, bún, đan lát và đúc đồng. Từ năm 1960 cho đến nay, cơ cấu lao động ở đây luôn luôn biến động theo chiều hướng phức hợp do phát triển nhiều ngành nghề. Trước khi có chính sách kinh tế mới, ở Xuân Tiến, đã hình thành và phát triển một cơ cấu lao động bao gồm nhiều bộ phận, được tăng cường về cả 2 mặt số lượng và chất lượng. Đặc biệt từ khoán 1 0 đã làm thay đổi một bước quan trọng trong hệ nông nghiệp, cơ cấu lao động có những chuyển biến thói về chất.

Hiện nay, số hộ thuần nông nghiệp ở Xuân Tiến chỉ còn 10% trong tổng số dân cư. Do đó số lượng lao động thuần chỉ làm các công việc đồng áng và chăn nuôi gia đình còn 450 người, chiếm 12% trên tổng số lao động toàn xã. Tính đến tháng 10 năm 1992, số lao động có làm thêm một vài nghề phụ tăng lên 70%. Cơ cấu của nhóm lao động đa nghề này cũng rất phức hợp và luôn luôn biến động theo thị trường. Đồng thời số lượng lao động phi nông nghiệp cũng gia tăng khá nhanh so với những làng xã khác. Tính trên tổng số lao động, nhóm lao động phi nông nghiệp hiện chiếm 18%, tăng hơn trước năm 1947 gần 4%. Đương nhiên, cơ cấu của nhóm lao động này đã có những thay đổi hơn trước, số lao động gián tiếp giảm xuống hơn 50% so với năm 1987 (còn 21 người). Sự tăng lên mạnh mẽ và chủ yếu là số lao động tiêu thụ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ...

Bảng 8: Cơ cấu lao động ở Xuân Tiến

Lao động thuần nông nghiệp	LĐNN có làm thêm nghề phụ	Lao động phi nông nghiệp			
		Quản lý	Y tế- G.đục	Tiểu TCN	TN-D.vụ
450	2710	28	44	502	128
12%	70%	0,7%	1%	13%	3,3%
			72		630
			1,7%		16,3%
			702		
			18%		
3160					
82%					

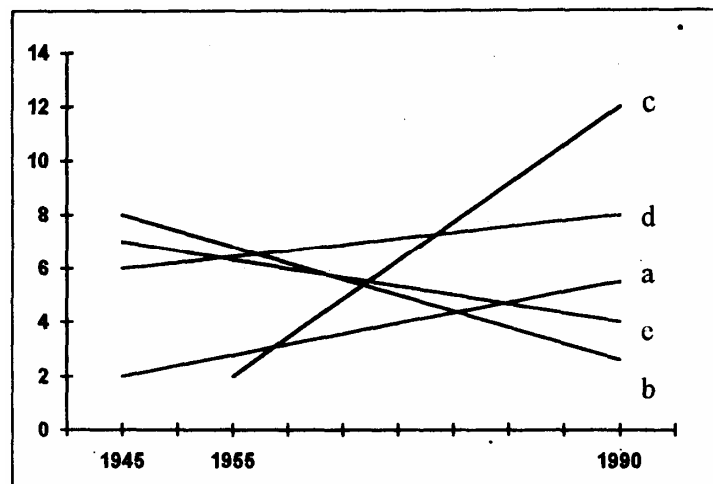
Những dấu hiệu quan trọng nhất về sự phát triển kinh tế ở Xuân Tiến là mức độ tiến bộ về cơ sở vật chất - kỹ thuật. Cũng như hàng chục thế kỷ trở về trước, cho tới năm 1960, cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ ở đây không có gì thay đổi đáng kể ngoài việc dùng trâu bò làm sức kéo. Cơ sở vật chất kỹ thuật được đổi mới từ khi có phong trào hợp tác hóa nhất là từ khi có chính sách kinh tế mới (1981). Cho đến nay, mặc dù sức sản xuất vẫn còn chưa đủ sức phá vỡ cấu trúc của nền kinh tế làng xã nhưng nó cũng đạt được những hiệu quả nhất định, trước hết là sự gia tăng giá trị tổng sản lượng trong 4 thập kỷ vừa qua.

Bảng 9: Giá trị tổng sản phẩm ở Xuân Tiến

Năm	Tổng số ¹	Chia ra		
		Trồng trọt	chăn nuôi	ngành nghề
1960	2835,0	1490,0	400,0	945,0
1980	5724,0	2500,0	580,0	2644,0
		Cơ cấu		
1892	7760,0	3000,0	650,0	4110,0
1960	100	53%	13%	34%
1980	100	44%	10%	46%
1992	100	38%	10%	52%

Ở Xuân Tiến nhịp độ gia tăng kinh tế gắn liền với nhịp độ phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp. Sự phát triển này đã đưa giá trị tổng sản lượng tăng dần lên. Bởi vậy, mặc dù dân số tăng rất nhanh nhưng thu nhập không sút giảm. Nếu năm 1960, bình quân thu nhập là 60.000 đ/người/tháng (tính theo giá cố định năm 1992) thì hiện nay, bình quân thu nhập là 90.000 đ/người/tháng (4/1992). Và hiện nay có 8% số hộ ở Xuân Tiến là những hộ nghèo, thu nhập chưa quá 50.000 đ/người/tháng nhưng đã có tới 92% số hộ đủ ăn và giàu có, thu nhập trên 80.000 đ/người/tháng.

Biểu 2: Biến thiên một số chỉ tiêu và phát triển ở Xuân Tiến.



1. Triệu đồng - Giá cố định năm 1992

Ghi chú:

- a/ *Trình độ học vấn*: 2 năm năm 1945, 5,5 năm năm 1990
- b/ *Bình quân ruộng đất*: 800 m² năm 1945, 260 m² năm 1992
- c/ *Năng suất lúa*: 2 tấn/ha năm 1954, 12 tấn năm 1992.
- d/ *Bình quân thu nhập*: 60.000 đ/người/tháng năm 1945, 80.000 đ/người/tháng năm 1990
- e/ *TFR Xuân Tiến*: Gần 7 con trên một phụ nữ năm 1945, hơn 4 con năm 1990

Hơn nữa, tuy vẫn còn 70% dân cư có trình độ học vấn ở cấp một nhưng so với trước năm 1954, trình độ học vấn ở đây luôn luôn được nâng cao, nam nữ thanh niên hiện nay đã có trung bình từ 5 đến 0 năm học tập ở trường.

Phát triển kinh tế ở Xuân Tiến so với khu vực nông thôn cả nước, vượt lên một cách đáng kể. Nếu trong 10 năm tới, tổng sản phẩm xã hội cả nước hy vọng tăng lên gấp đôi thì ở Xuân Tiến, việc nâng tổng sản phẩm lên là một việc làm không mấy khó khăn. Di dân để tạo ra nguồn sống, tạo thêm ngành nghề về việc làm nâng cao nhu cầu sống đã và sẽ là một vấn đề không xa lạ đối với người dân Xuân Tiến. Người ta có thể tin được điều này khi xem xét biến thiên của một số chỉ tiêu phát triển trong 50 năm qua ở một xã thuộc vùng châu thổ sông Hồng khá phát triển này. Chúng tôi cho rằng, hiện tượng Xuân Tiến, xét cho đến cùng ở đây, người ta đã giải quyết tốt hai vấn đề lớn tăng dân số nhanh và phân bố dân cư. Nhưng rõ ràng yếu tố quyết định cho sự phát triển vẫn là giải quyết việc làm và phát triển đô thị thông qua việc phát triển ngành nghề phi nông nghiệp.

Do đó, chiến lược và chính sách về dân số ở vùng nông thôn châu thổ sông Hồng luôn luôn gắn bó với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Đương nhiên muốn phá vỡ cấu trúc truyền thống một cách nhanh chóng lại không thể không tìm tới con đường hướng ngoại, đưa khoa học kỹ thuật vào nông thôn, nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.